

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025 BẠC ĐẠI HỌC

Hình thức đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1191/QĐ-ĐHCN ngày 03 tháng 06 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** QHI
- Địa chỉ các trụ sở:**
 - Trụ sở chính: Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:**
 - Trang thông tin chung: <https://uet.vnu.edu.vn>
 - Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn>
 - Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/UET.VNUH>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 024 37 547 865 (trong giờ hành chính)
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:** <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/tin-tuyen-sinh/>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:** <https://uet.vnu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Công nghệ;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, nếu có nguyện vọng đăng ký dự tuyển, Nhà trường sẽ xem xét tiếp nhận vào học các ngành đào tạo phù hợp với tình trạng sức khỏe, trong phạm vi điều kiện đào tạo cho phép của Trường.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Trường ĐHCN tuyển sinh theo phương thức xét tuyển như sau:

TT	Phương thức	Chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng	Không giới hạn
2	Xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT	Tổng chỉ tiêu trừ đi số tuyển thẳng
	- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	
	- Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức (HSA)	
	- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi chuẩn hóa quốc tế SAT (Scholastic Assessment Test)	

2.1. Xét tuyển thẳng: không giới hạn số nguyện vọng, áp dụng với thí sinh diện theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cụ thể:

- ❖ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2025 được xét tuyển thẳng vào bậc đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc lĩnh vực, nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải, cụ thể:

TT	Môn thi đạt giải	Ngành xét tuyển thẳng
1	Toán	Tất cả các ngành
2	Tin học	Tất cả các ngành
3	Vật lý	Tất cả các ngành
4	Hóa học	Tất cả các ngành
5	Sinh học	Công nghệ nông nghiệp; Công nghệ sinh học

2.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025: Áp dụng đối với thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định cho từng ngành đào tạo. Phương thức này được áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo tuyển sinh năm 2025 của Trường, với các tổ hợp xét tuyển như sau:

TT	Tổ hợp môn xét tuyển	Ngành xét tuyển
1	A00: Toán, Lý, Hóa	Tất cả các ngành
2	A01: Toán, Lý, Anh	Tất cả các ngành
3	X26: Toán, Anh, Tin	Tất cả các ngành
4	X06: Toán, Lý, Tin	Tất cả các ngành
5	D01: Toán, Văn, Anh (Toán hệ số 2)	Tất cả các ngành
6	B00: Toán, Hóa, Sinh	Công nghệ nông nghiệp; Công nghệ sinh học

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS Academic hoặc TOEFL iBT) còn thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày thi, sẽ được quy đổi thành điểm môn tiếng Anh để sử dụng trong tổ hợp xét tuyển, theo quy định tại bảng quy đổi sau:

TT	Trình độ Tiếng Anh		Điểm quy đổi sang thang điểm 10
	IELTS (Academic)	TOEFL iBT	
1	5.5	72	8.5
2	6.0	79	9.0
3	6.5	88	9.5
4	7.0	96	10
5	8.5	114	

- Chứng chỉ Tiếng Anh phải đủ 4 kỹ năng. Điểm tối thiểu từng kỹ năng là 5 (theo thang 10) và còn thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày thi.
- Không chấp nhận chứng chỉ thi theo hình thức trực tuyến;

2.3. Xét tuyển theo HSA: Áp dụng đối với thí sinh có kết quả thi HSA còn thời hạn sử dụng trong vòng 2 năm kể từ ngày dự thi và đạt ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định đối với từng ngành đào tạo. Áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh năm 2025 của Trường.

2.4. Xét tuyển theo SAT: Áp dụng đối với thí sinh có kết quả kỳ thi chuẩn hóa quốc tế SAT còn thời hạn sử dụng trong vòng 2 năm kể từ ngày dự thi, và đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do Trường ĐHCN quy định đối với từng ngành đào tạo. Áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh năm 2025 của Trường.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh

- Trường ĐHCN sử dụng thang điểm 30 để quy đổi ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh khác nhau (thi tốt nghiệp THPT, HSA, SAT).
- Việc quy đổi được thực hiện theo quy tắc quy đổi do Bộ GD&ĐT hướng dẫn tại Công văn số 2457/BGDĐT-GDDH ngày 19/5/2025, nhằm bảo đảm tính tương đương, công bằng và thống nhất trong xét tuyển.
- Bảng quy đổi sẽ được công bố công khai, áp dụng thống nhất cho tất cả các thí sinh trong cùng một kỳ tuyển sinh vào cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

3.2. Ngưỡng đầu vào

- Trường ĐHCN sẽ công bố ngưỡng đầu vào theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và trước ngày 21/7/2025.
- Ngưỡng đầu vào được Trường quy định riêng đối với từng ngành đào tạo.

3.3. Điểm trúng tuyển

- Trường ĐHCN sẽ công bố điểm trúng tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, sau khi hoàn tất quy trình xét tuyển và xử lý nguyện vọng theo quy định (trước ngày 22/8/2025).
- Điểm trúng tuyển được Trường xác định và công bố riêng cho từng ngành đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu: **4020**

Mã trường: **QHI**

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành ¹ xét tuyển	Mã ngành ²	Tên chương trình đào tạo	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.	CN1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	420	Phương thức xét tuyển thẳng – Mã : 301 Phương thức ĐGNL (HSA) – Mã : 401 Phương thức CCQT SAT – Mã : 415 Phương thức khác (DBDT...) – Mã : 500 Phương thức THPT – Mã : 100 – Tổ hợp: A00; A01; X06; X26; D01 (riêng D01 có Toán hệ số 2) Riêng CN10 và CN21 thêm tổ hợp B00	
2.	CN2	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	420		
3.	CN3	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật	120		
4.	CN4	Cơ kỹ thuật	8520101	Cơ kỹ thuật	60		
5.	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	180		
6.	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	180		
7.	CN7	Thí điểm	7519001	Công nghệ hàng không vũ trụ*	120		
8.	CN8	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	420		
9.	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông/ Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông định hướng chuyên ngành Thiết kế vi mạch	480		
10.	CN10	Công nghệ nông nghiệp*	7519002	Công nghệ nông nghiệp*	60		
11.	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	120		
12.	CN12	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	300		

^{2,2} Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành ¹ xét tuyển	Mã ngành ²	Tên chương trình đào tạo	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
13.	CN13	Kỹ thuật năng lượng*	7520406	Kỹ thuật năng lượng*	60		
14.	CN14	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	240		
15.	CN15	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	120		
16.	CN17	Kỹ thuật Robot*	7520217	Kỹ thuật Robot*	120		
17.	CN18	Thiết kế công nghiệp và Đồ họa*	75290a1	Thiết kế công nghiệp và Đồ họa*	240		
18.	CN19	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ vật liệu và Vi điện tử	120		
19.	CN20	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học và Kỹ thuật dữ liệu	120		
20.	CN21	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ kỹ thuật sinh học	120		

(-) * *Chương trình đào tạo thí điểm.*

(-) *Tổ hợp xét tuyển được hiểu là tổ hợp môn dùng để xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2025, bao gồm cả trường hợp thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn sử dụng để quy đổi điểm thay cho môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển theo quy định của Trường.*

- ❖ A00: Toán, Lý, Hóa; A01: Toán, Anh, Lý; B00: Toán, Hóa, Sinh;
- ❖ X26: Toán, Anh, Tin; X06: Toán, Lý, Tin; D01: Toán, Văn, Anh (Toán hệ số 2)

(-) *Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế nguồn tuyển, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh dự tuyển và không thay đổi tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành.*

(-) *Lưu ý: Từ năm 2026 Trường ĐHCN dự kiến không tuyển sinh tổ hợp D01*

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường ĐHCN

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Trường ĐHCN không tổ chức sơ tuyển;
- Trong quá trình xét tuyển, đối với các thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách và vượt quá chỉ tiêu, hệ thống sẽ ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.
- Trường ĐHCN không áp dụng thêm tiêu chí phụ ngoài các quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành và hướng dẫn về xét tuyển, lọc ảo của Bộ GD&ĐT.

5.2. Điểm cộng

- Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Nhà trường không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30).
- Điểm cộng được áp dụng đối với ba nhóm thí sinh sau:
 - ✓ Thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT (chi tiết mức điểm cộng xem tại Mục 7);
 - ✓ Thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển theo khoản 3, Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHQGHN (chi tiết mức điểm cộng xem tại Mục 7);
 - ✓ Thí sinh xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2025 bằng tổ hợp không có môn tiếng Anh hoặc xét tuyển theo kết quả thi HSA không có phần tiếng Anh và đồng thời có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn (IELTS Academic đạt từ 5.5 trở lên, TOEFL iBT đạt từ 72 điểm trở lên), đạt trình độ từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam sẽ được cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển, với mức cụ thể như sau:

TT	Khung năng lực ngoại ngữ	Trình độ Tiếng Anh		Điểm cộng
		IELTS (Academic)	TOEFL iBT	
1	Bậc 4	5.5	72	+ 1.0
2		6.0	79	
3		6.5	88	
4	Bậc 5	7.0	96	+ 1.5
5	Bậc 6	8.5	114	+ 2.0

- *Thí sinh đạt nhiều thành tích/đủ điều kiện cộng điểm theo nhiều diện chỉ được tính điểm cộng một lần, với mức điểm cao nhất*

5.3. Tiêu chí phân chương trình đào tạo đối với mã xét tuyển CN9

Trường Đại học Công nghệ tuyển sinh theo từng ngành đào tạo. Riêng ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện tử – Viễn thông (mã ngành: CN9) có thêm việc lựa chọn sinh viên vào học theo định hướng chuyên ngành Thiết kế vi mạch được thực hiện sau năm học thứ nhất, căn cứ vào:

- ✓ Chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ được ban hành tại Quyết định số 1314/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2025 của Bộ GD&ĐT.
- ✓ Nguyên vọng của sinh viên;
- ✓ Kết quả đầu vào;
- ✓ Kết quả học tập và rèn luyện trong năm thứ nhất.

5.4. Các thông tin khác

Chỉ tiêu tuyển sinh theo diện tuyển thẳng và theo từng ngành có thể được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nguồn tuyển, đảm bảo không ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh, không làm thay đổi tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Hình thức tuyển sinh

- Trường ĐHCN tuyển sinh bằng hình thức xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT;
- Hình thức thu hồ sơ: trực tuyến/online, cụ thể:
- ✓ Đối với các phương thức xét tuyển gồm: tuyển thẳng, dự bị dân tộc, HSA, SAT, và sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS Academic hoặc TOEFL iBT) để quy đổi thay thế điểm thi môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển hoặc các minh chứng thành tích để được cộng điểm, thí sinh phải khai báo hồ sơ, nộp minh chứng và đăng ký xét tuyển đồng thời trên hai hệ thống sau:
 - ❖ Hệ thống tuyển sinh trực tuyến của Trường ĐHCN (mục “**Đăng ký xét tuyển**” tại địa chỉ: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/>), thời gian từ ngày **01/6/2025** đến 17h00 ngày **30/6/2025**;
 - ❖ Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo kế hoạch chung do Bộ GD&ĐT ban hành.
- ✓ Với xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT và theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

6.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng thí sinh tuyển được theo từng ngành đào tạo phù hợp với số lượng chỉ tiêu, nhưng không thấp hơn ngưỡng đầu vào.
- Trường ĐHCN xét tuyển theo ngành đào tạo (mã xét tuyển). Đối với một ngành đào tạo, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương theo từng phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp nhiều thí

sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, nếu vượt chỉ tiêu thì hệ thống sẽ ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng

Trường ĐHCN xét tuyển thẳng cho các đối tượng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cụ thể tại mục 2.1.

7.2. Ưu tiên xét tuyển:

a. Đối với các thí sinh thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT dự tuyển vào các ngành đào tạo theo nguyện vọng (không dùng quyền tuyển thẳng), được ưu tiên mức điểm cộng (thang điểm 30) như sau:

- Giải nhất HSG quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **3.0** điểm;
- Giải nhì HSG quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **2.5** điểm;
- Giải ba HSG quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **2.0** điểm.

b. Đối với các thí sinh thuộc diện quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo phù hợp, cụ thể:

- Giải khuyến khích HSG quốc gia; thí sinh đạt giải tư cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi (theo bảng ở phần 7.1 mục c) hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải, thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét: được cộng **1.5** điểm.

c. Đối với các thí sinh thuộc diện quy định tại Mục 3, Điều 8 Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo phù hợp, cụ thể:

TT	Môn thi đạt giải	Ngành phù hợp được cộng điểm
1	Toán	Tất cả các ngành
2	Tin học	Tất cả các ngành
3	Vật lý	Tất cả các ngành
4	Hóa học	Tất cả các ngành
5	Sinh học	Công nghệ nông nghiệp; Công nghệ sinh học

- Giải nhất (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) và có kết quả học tập cả 3 năm cấp THPT được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên): được cộng **2.5** điểm;
- Giải nhì (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) và có kết quả học tập cả 3 năm cấp THPT được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên): được cộng **2.0** điểm;
- Giải ba (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) và có kết quả học tập cả 3 năm cấp THPT được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên): được cộng **1.5** điểm.

d. Đối với các thí sinh là học sinh THPT thuộc ĐHQGHN tham gia Chương trình Ươm tạo tài năng từ bậc THPT (VNU12+) và tích lũy trước tối thiểu 03 học phần trong chương trình đào tạo đại học, trong đó có tối thiểu từ 02 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức theo khối ngành, nhóm ngành hoặc khối kiến thức ngành và các tiêu chí khác được quy định tại Quyết định số 2008/QĐ-ĐHQGHN ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc ĐHQGHN ban hành Quy định đào tạo thí điểm Chương trình ươm tạo tài năng từ bậc THPT tại ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học theo chương trình, ngành đào tạo phù hợp".

Thí sinh được lựa chọn kết quả học tập của 3 học phần trong chương trình đào tạo đại học để tính GPA xác định điểm cộng, với mức điểm cộng như sau:

- GPA đạt loại xuất sắc được cộng **2.5** điểm;
- GPA đạt loại giỏi được cộng **2.0** điểm;
- GPA đạt loại khá được cộng **1.5** điểm.

Lưu ý:

- *Thí sinh đạt nhiều thành tích, có nhiều điểm cộng nhưng chỉ được tính 01 lần với mức điểm/thành tích cao nhất;*
- *ĐHQGHN không xét cộng điểm ưu tiên đối với các cuộc thi HSG hệ Giáo dục thường xuyên cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương (tổ chức độc lập với cuộc thi HSG cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương).*

7.3. Xét tuyển diện dự bị đại học

Thí sinh là học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị của các trường dự bị đại học, tốt nghiệp năm 2024 được ưu tiên xét tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng đầu vào (là tổng điểm thi THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển năm 2024) của ngành tương ứng năm 2024, Nhà trường xét tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp theo điểm thi THPT năm 2024 cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ là 1% như sau:

STT	Tên ngành/chương trình	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu	Ngưỡng đầu vào 2024
1.	Công nghệ thông tin	CN1	3	22
2.	Kỹ thuật máy tính	CN2	3	
3.	Vật lý kỹ thuật	CN3	3	
4.	Cơ kỹ thuật	CN4	1	
5.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CN6	2	
6.	Công nghệ hàng không vũ trụ	CN7	2	
7.	Khoa học máy tính	CN8	3	
8.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	CN9	3	
9.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN11	2	
10.	Trí tuệ nhân tạo	CN12	3	
11.	Kỹ thuật năng lượng	CN13	2	
12.	Hệ thống thông tin	CN14	2	
13.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	CN15	1	
14.	Kỹ thuật Robot	CN17	2	
15.	Thiết kế công nghiệp và đồ họa	CN18	2	20
16.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CN5	2	
17.	Công nghệ nông nghiệp	CN10	1	
Tổng:			37	

7.4. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

Trường ĐHCN thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các chính sách ưu tiên chung trong tuyển sinh theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể như Điều 7. Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT.

8. Cơ sở đào tạo thực hiện cam kết đối với thí sinh

Trường ĐHCN cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh, thực hiện giải quyết kịp thời các kiến nghị, khiếu nại liên quan đến công tác tuyển sinh. Nhà trường có trách nhiệm xử lý các trường hợp phát sinh rủi ro, bao gồm cả việc chuyển thí sinh đến hoặc chuyển đi do sai sót trong quá trình tuyển sinh, theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và các quy định liên quan của ĐHQGHN.

9. Thông tin khác

9.1. Địa điểm học

Địa điểm 1: **Số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội;**

Địa điểm 2: **Số 8 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội;**

Địa điểm 3: **Số 12 Kiều Mai, Hà Nội.**

9.2. Học phí

STT	Mã tuyển sinh	Ngành/chương trình	Học phí năm học 2025-2026
1	CN1	Công nghệ thông tin	40,000,000
2	CN2	Kỹ thuật máy tính	
3	CN3	Vật lý kỹ thuật	
4	CN4	Cơ kỹ thuật	
5	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
6	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	
7	CN7	Công nghệ hàng không vũ trụ	
8	CN8	Khoa học máy tính	
9	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
10	CN13	Kỹ thuật năng lượng	
11	CN14	Hệ thống thông tin	
12	CN15	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
13	CN17	Kỹ thuật Robot	
14	CN10	Công nghệ nông nghiệp	
15	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
16	CN12	Trí tuệ nhân tạo	34,000,000
17	CN18	Thiết kế công nghiệp và đồ họa	
18	CN19	Công nghệ vật liệu và Vi điện tử	
19	CN20	Khoa học và Kỹ thuật dữ liệu	
20	CN21	Công nghệ kỹ thuật sinh học	

Ghi chú: Mức học phí có thể được điều chỉnh cho các năm học sau, nhưng không tăng quá 15% mỗi năm.

10. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã Xét tuyển	Mã ngành	Ngành/chương trình đào tạo	Năm 2023						Năm 2024						
				Chỉ tiêu	Nhập học	SAT/ACT	ĐGNL	IELTS	THPT	Chỉ tiêu	Nhập học	SAT	Alevel/ACT	ĐGNL	IELTS	THPT
1	CN1	7480201	Công nghệ thông tin	180	173	27.5	25	28	27.85	340	360	28	-	23,5	27	27,8
2	CN10	7519002	Công nghệ nông nghiệp	60	51	25	19	22	22	60	51	23,4	-	17	23	22,5
3	CN11	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	80	83	26	23.5	27	27.1	160	171	27	-	22	26.5	27,05
4	CN12	7480107	Trí tuệ nhân tạo	130	118	27.25	24	27.5	27.2	240	242	27,75	26,5	22	27	27,12
5	CN13	7520406	Kỹ thuật năng lượng	60	55	25	20	25	23.8	80	97	23,4	-	17	23	24,59
6	CN14	7480104	Hệ thống thông tin	60	72	26.25	23	26.25	26.95	160	158	24	-	20	25	26,87
7	CN15	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	60	65	26.25	23	26.25	26.25	80	84	24	-	20	25	26,92
8	CN16	7480201	CNTT định hướng thị trường Nhật Bản	60	68	27.5	23.25	27	27.5	-	-	-	-	-	-	-
9	CN17	7520217	Kỹ thuật Robot	60	60	27	22.5	25.5	25.35	80	82	23,4	-	19	24	25,99
10	CN18	75290a1	Thiết kế công nghiệp và đồ họa	-	-	-	-	-	-	160	162	23,4	-	18	24	24,64
11	CN2	7480106	Kỹ thuật máy tính	120	118	26.25	23.5	27	27.25	320	325	26,25	-	20	26.5	26,97
12	CN3	7520401	Vật lý kỹ thuật	80	80	25	20	24	24.2	120	128	23,4	-	17	23	25,24
13	CN4	7520101	Cơ kỹ thuật	80	68	25	21	25	25.65	80	77	23,4	-	17	23	26,03

STT	Mã Xét tuyển	Mã ngành	Ngành/chương trình đào tạo	Năm 2023						Năm 2024						
				Chỉ tiêu	Nhập học	SAT/ACT	ĐGNL	IELTS	THPT	Chỉ tiêu	Nhập học	SAT	Alevel/ACT	ĐGNL	IELTS	THPT
14	CN5	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	150	140	25	20	22	23.1	160	138	23,4	-	17	23	23,91
15	CN6	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử	150	166	25	21.5	25	25	160	163	23,4	-	20	24	26,27
16	CN7	7519001	Công nghệ hàng không vũ trụ	90	79	26	21	25	24.1	120	121	23,4	-	17	23	24,61
17	CN8	7480101	Khoa học Máy tính	280	290	27	24	27.25	27.25	320	323	27,15	26,5	22	27	27,58
18	CN9	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	150	178	26	22.5	25.5	25.15	320	329	24	-	20	25	26,3
19	CN19	7510402	Công nghệ vật liệu và Vi điện tử	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	CN20	7460108	Khoa học và Kỹ thuật dữ liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	CN21	7420201	Công nghệ kỹ thuật sinh học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	CN9	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông định hướng Thiết kế vi mạch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-